

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S2...

Độc HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE2 - Unit 5 & 6 - Grammar Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

❖ Prepositions (Các giới từ)

- Cách dùng: chỉ vị trí của vật/người so với vật/người khác.

 in bên trong	 on bên trên (ở bề mặt và tiếp xúc trực tiếp)	 above bên trên (cao hơn và không chạm vào)	 between ở giữa
 in front of phía trước	 under bên dưới	 behind phía sau	 opposite đối diện

❖ Past simple with regular and irregular verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc và bất quy tắc)

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

- Dấu hiệu nhận biết: Thời gian trong quá khứ như **yesterday** (hôm qua), **last week** (tuần trước), **last year** (năm trước), **in 2023** (năm 2023), **two days ago** (hai ngày trước), ...

• Past form of regular verbs (Quá khứ của động từ có quy tắc)

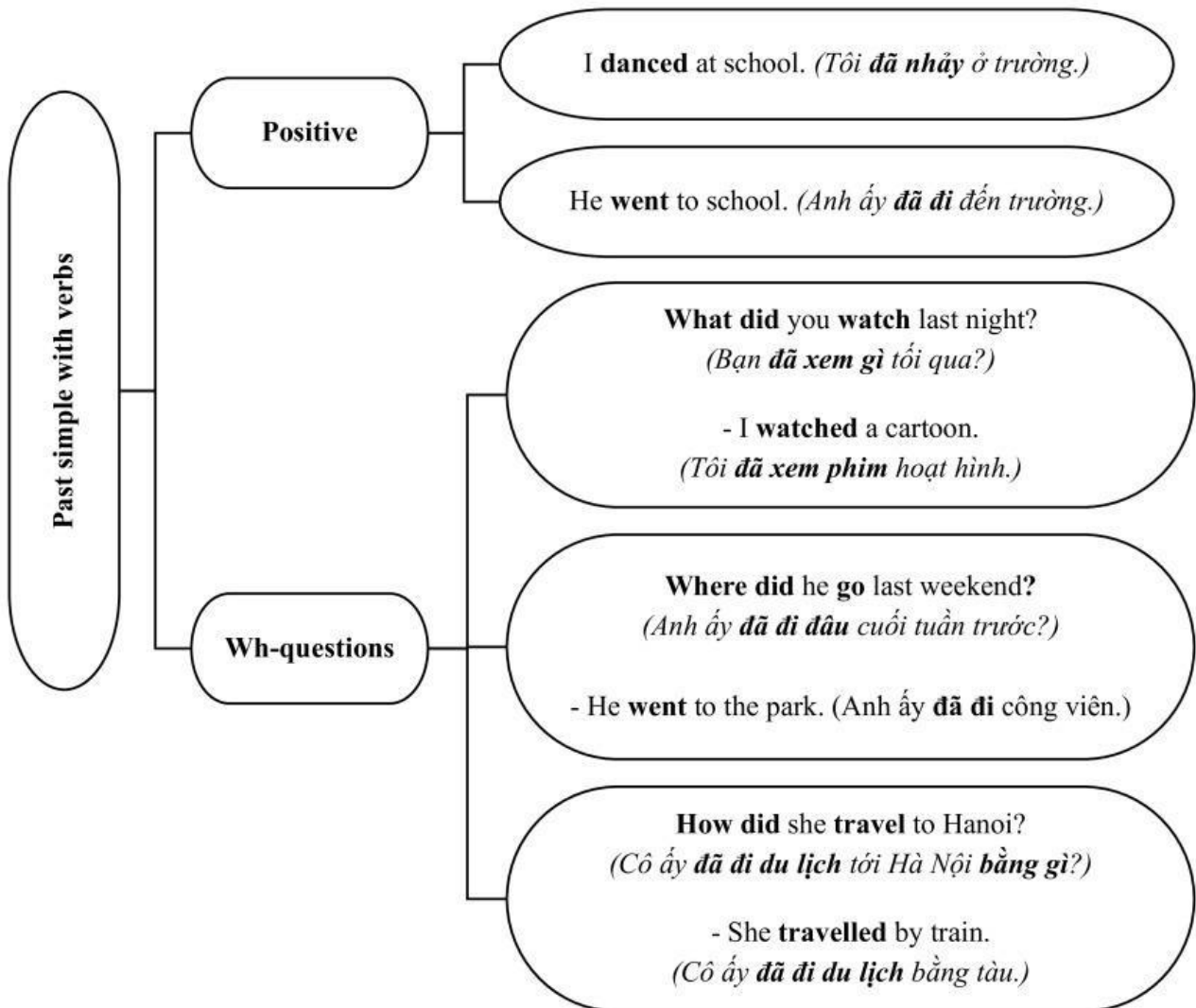
CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meaning	No.	V-inf	V-ed	Meaning
1	talk	talked	đã nói chuyện	7	dance	danced	đã nhảy múa
2	climb	climbed	đã leo trèo	8	play	played	đã chơi
3	travel	traveled /travelled	đã đi du lịch	9	cook	cooked	đã nấu ăn
4	walk	walked	đã đi bộ	10	learn	learned	đã học
5	watch	watched	đã xem	11	listen	listened	đã nghe
6	wave	waved	đã vẫy tay	12	visit	visited	đã ghé thăm

• **Past form of irregular verbs** (*Quá khứ của động từ bất quy tắc*)

No.	V-inf	V2	Meaning	No.	V-inf	V2	Meaning
1	see	saw	đã thấy, xem	6	think	thought	đã nghĩ
2	go	went	đã đi	7	make	made	đã làm
3	say	said	đã nói	8	eat	ate	đã ăn
4	write	wrote	đã viết	9	run	ran	đã chạy
5	draw	drew	đã vẽ	10	win	won	đã thắng

**Note: V-inf: Động từ nguyên mẫu; V-ed: Động từ chia thì quá khứ đơn;
V2: Động từ bất quy tắc thì quá khứ đơn.*



II. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	crocodile (n)	cá sấu	3	toy boat (n)	thuyền đồ chơi
2	rabbit (n)	thỏ			

**Note: n = noun: danh từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).*

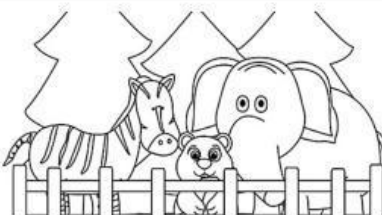
B. HOMEWORK

GRAMMAR (12 questions)

Exercise 1. Write the past tense of the following verbs. (Viết dạng quá khứ của các động từ sau.)

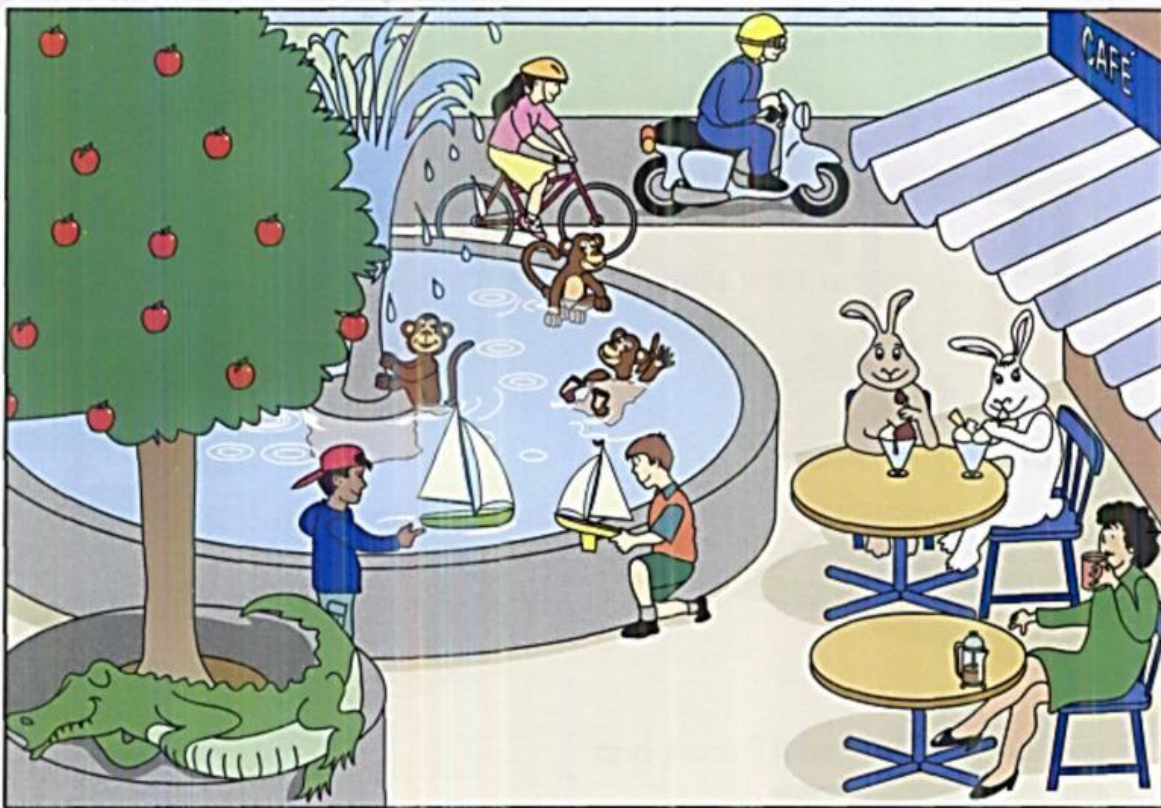
- | | | | |
|----------|--------------|---------|---------|
| 0. eat | → <u>ate</u> | 4. make | → |
| 1. walk | → | 5. say | → |
| 2. think | → | 6. see | → |
| 3. draw | → | 7. go | → |

Exercise 2. Look, read and circle the correct answers. (Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)

0. 	 do ants live? - Under the ground. ☒ a. Where b. What
1. 	 color is the bee? - It is black and yellow. a. How b. What
2. 	What did he eat for dinner? - He cakes. a. ate b. eat
3. 	Where did you go last Sunday? - I to the zoo. a. went b. going
4. 	The boy is the table. a. in front of b. next to
5. 	The butterfly is the flower. a. behind b. above

STARTERS PART 4

Look and read. Write **yes** or **no**.



Examples

The girl is riding a bike.

yes

There are some flowers in the tree.

no

Questions

1 Two rabbits are eating ice-cream.

2 The crocodile is sleeping under the tree.

3 The woman has got a green hat.

4 There are five monkeys in the water.

5 The boys are playing with toy boats.